

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 269/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt "Điều chỉnh, bổ sung
Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh
đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020"**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt về quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại các Tờ trình số 1326/UBND ngày 09 tháng 6 năm 2005 và số 3001/TT-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2005; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4497/BKH-TĐ&GSĐT ngày 19 tháng 6 năm 2006 về việc "Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm phát triển

1. Xây dựng tỉnh Quảng Ninh trở thành một địa bàn động lực, một trong những cửa ngõ giao thông quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đối với khu vực và quốc tế, một khu vực phát triển năng động của kinh tế ven biển và biển, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững; có thế và lực ngày càng lớn thúc đẩy sự phát triển và khả năng cạnh tranh.

2. Phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế hướng mạnh về xuất khẩu. Nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là các ngành kinh tế giữ vai trò chủ đạo của Tỉnh. Phát huy tối đa thế mạnh về du lịch, giải quyết hài hòa giữa phát triển du lịch với các lĩnh vực khác; trong đó, ưu tiên phát triển du lịch, nhưng phải chú trọng giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường. Coi trọng hàng đầu việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tích cực chuẩn bị tốt tiền đề để phát triển nhanh và bền vững hơn sau năm 2010.

3. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy tiến bộ và thực hiện công bằng xã hội; đặc biệt, chú ý đến vùng núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc ít người, trước hết là nâng cao dân trí và mức sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

4. Điều chỉnh và cải thiện việc tổ chức kinh tế theo lãnh thổ. Kết hợp giữa phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ dải ven biển Hạ Long ở tiểu vùng phía Tây của Tỉnh với phát triển nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ ở tiểu vùng phía Đông của Tỉnh và khu vực miền núi; giữa phát triển đô thị với phát triển nông thôn, tạo điều kiện cho các vùng phát triển, hạn chế chênh lệch quá xa về nhịp độ tăng trưởng giữa các vùng.

5. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Phát triển kinh tế phải bảo đảm tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh; đặc biệt, chú trọng giữ vững chủ quyền vùng biển, đảo và thêm lục địa về quyền lợi kinh tế, giữ vững chủ quyền quốc gia.

II. Mục tiêu phát triển

Từ nay đến năm 2020, phát triển có trọng tâm, trọng điểm, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả để thực hiện công nghiệp hóa trước năm 2020.

969694
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
LawSoft *

- Tốc độ tăng trưởng GDP thời kỳ 2006 - 2010 đạt khoảng 13%; thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 14,2%. GDP bình quân đầu người vào năm 2010 (giá so sánh 1994) đạt khoảng 950 USD, năm 2020 đạt khoảng trên 3.120 USD.

- Tỷ lệ tích lũy đầu tư lên 40% so với GDP vào năm 2010, đáp ứng 75% nhu cầu vốn đầu tư phát triển.

- Thực hiện tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, phát triển y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể dục - thể thao v.v...

Một số chỉ tiêu cơ bản:

TT	Loại chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020
1	Dân số (nghìn người)	1.069,9	1.124,1	1.237,3
2	GDP (tỷ đồng)			
	- Theo giá so sánh 1994	6.229,2	11.375,2	43.065,1
	- Theo giá hiện hành	15.346,0	36.341,3	167.405,0
3	Cơ cấu GDP (% - giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0
	- Công nghiệp, xây dựng	49,7	46,3	48,5
	- Dịch vụ	44,0	49,7	50,1
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	6,2	4,0	1,4
4	GDP/người (USD)			
	- Theo giá so sánh 1994	352,9	950,0	3.127,8
	- Theo giá hiện hành	869,3	1.757,1	6.292,7

Tốc độ tăng trưởng (%):

TT	Loại chỉ tiêu	Thời kỳ		
		Năm 2006 - 2010	Năm 2001 - 2010	Năm 2011 - 2020
1	Dân số	-	1,02	0,96
2	GDP	13,3	13,0	14,2
	- Công nghiệp, xây dựng	15,0	13,8	14,3
	- Dịch vụ	12,0	13,3	14,7
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4,0	4,2	

III. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực

1. Công nghiệp

Phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: khai thác than, điện, vật liệu xây dựng, cơ khí mỏ, cơ khí đóng tàu, công nghiệp phục vụ du lịch... Xây dựng và phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung. Phát triển công nghiệp quy mô nhỏ ở nông thôn và miền núi. Đổi mới thiết bị, công nghệ hiện đại; tiếp nhận vốn và chuyển giao công nghệ tiên tiến từ bên ngoài. Giải quyết tốt các mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp, phát triển dịch vụ du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái.

a) Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản:

- Khai thác và chế biến than: năm 2010, sản lượng than đạt 39 - 41 triệu tấn/năm; năm 2020 đạt 50 triệu tấn/năm;

- Khai thác và chế biến các khoáng sản khác như: sét, cao lanh, cát, đá...

b) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: xây dựng mới các nhà máy xi măng lò quay có công nghệ tiên tiến và hiện đại ở khu vực Hoàn Bồ (tổng công suất 4 triệu tấn/năm, sau đó nâng lên 6 triệu tấn/năm). Liên doanh cung cấp clinker cho các trạm nghiền clinker ở Vùng Nam Trung Bộ và Vùng Đông Nam Bộ. Xây dựng nhà máy bao bì xi măng. Mở rộng và xây dựng mới các trạm trộn bê tông.

Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung; nâng tỷ lệ gạch không nung trong cơ cấu vật liệu xây dựng lên 13% vào năm 2010 và 30% vào năm 2020. Xây dựng nhà máy gạch lát ceramic, gạch tuynel, các cơ sở sản xuất đá ốp lát, ván ép.

c) Công nghiệp đóng tàu, cơ khí chế tạo: phát triển và hiện đại hóa ngành cơ khí mỏ, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu thuyền đến 50.000 tấn.

d) Công nghiệp luyện kim: đầu tư xây dựng nhà máy tạo phôi, cán thép, thép tấm quy mô vừa để cung cấp nguyên liệu. Nghiên cứu đầu tư đồng bộ theo các bước đi thích hợp cho các cơ sở công nghiệp luyện kim. Thúc đẩy đầu tư cơ sở sản xuất thép ở khu vực Việt Hưng - Cái Lân.

đ) Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm và đồ uống: ưu tiên đổi mới thiết bị, công nghệ; chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu sang chế biến các sản phẩm có chất lượng cao phục vụ đời sống nhân dân, xuất khẩu và du lịch. Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, nuôi trồng thủy sản, hoa quả, thực phẩm và đồ uống.

e) Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: tập trung phát triển các ngành dệt, da, may, gốm sứ, thủy tinh...

g) Phát triển các ngành công nghiệp khác: công nghiệp điện, sản xuất phân đạm, than sinh hoạt, liên doanh sản xuất, lắp ráp ô tô...

h) Phát triển tiểu, thủ công nghiệp.

i) Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp: đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu, cụm công nghiệp hiện có; nghiên cứu thành lập một số khu, cụm công nghiệp gắn với các khu kinh tế, khu dịch vụ như các Khu Công nghiệp (KCN): Cái Lân, Việt Hưng, Đồng Mai, Hải Yên, Ninh Dương, Chạp Khê, Phương Nam, Tiên Yên, Kin Sen và KCN sạch thuộc Khu kinh tế Vân Đồn, nghiên cứu thành lập một số khu công nghệ; cụm công nghiệp tại Đông Triều và một số cụm công nghiệp khác trên hành lang đường 18 A.

2. Du lịch

Đến năm 2010, sẽ thu hút khoảng 6,8 triệu lượt khách du lịch (trong đó, từ 2,5 - 3 triệu lượt khách quốc tế) và tăng gấp 1,5 lần vào năm 2020. Phấn đấu doanh thu đạt 3.000 tỷ đồng vào năm 2010 và trên 5.000 tỷ đồng vào năm 2020.

Tập trung phát triển 4 khu du lịch chính là: Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái - Trà Cổ, Uông Bí - Đông Triều - Yên Hưng thành trung tâm du lịch lớn tương xứng với vị thế của Tỉnh có thu từ du lịch chiếm tỷ trọng cao, bền vững trong cơ cấu GDP. Tổ chức các tuyến du lịch trong tỉnh, ngoài tỉnh và du lịch nước ngoài. Chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng cao và các sản phẩm du lịch bổ trợ, sản phẩm lưu niệm thủ công mỹ nghệ, ẩm thực.

3. Thương mại, xuất nhập khẩu và các ngành dịch vụ khác

Phát triển ngành thương mại nội địa; đẩy mạnh phát triển kinh tế cửa khẩu, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động kinh tế đối ngoại; phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm, dịch vụ vận tải, xây dựng, tư vấn v.v... Tập trung xây dựng Hạ Long, Móng Cái thành các Trung tâm thương mại lớn của Tỉnh và của Vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn. Từng bước hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao để tạo ra sản phẩm chất lượng và có sức cạnh tranh.

Về lâu dài, cây lương thực vẫn giữ vị trí đặc biệt quan trọng đối với an ninh lương thực, hướng chủ yếu là tập trung thâm canh, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng hợp lý. Phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây thực phẩm.

Phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, từng bước trở thành ngành sản xuất chính, chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp toàn diện, chú trọng phát triển 3 loại rừng: rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất. Hình thành 2 vùng sản xuất lâm nghiệp: vùng cây nguyên liệu gỗ cho sản xuất, xây dựng; vùng cây lâm nghiệp đặc sản (quế, hồi, thông nhựa) cho xuất khẩu. Đến năm 2020, tỷ lệ độ che phủ của rừng toàn tỉnh đạt từ 50 - 55%. Phát triển lâm nghiệp phải thực hiện được mục tiêu góp phần xóa đói, giảm nghèo; đời sống người lao động làm trong ngành lâm nghiệp (bảo vệ, khoanh nuôi, trồng rừng, khai thác, chế biến) ngày càng khá lên. Đẩy mạnh sản xuất lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Phát triển thủy, hải sản trên quan điểm kết hợp hợp lý giữa khai thác, nuôi trồng và chế biến, chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu sang chế biến xuất khẩu sản phẩm chất lượng cao; tạo ra khối lượng hàng hóa lớn; đưa thủy, hải sản thành ngành kinh tế có vị trí xứng đáng trong kinh tế của Tỉnh.

5. Kết cấu hạ tầng

Xây dựng kết cấu hạ tầng phải bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả Vùng; trong đó, xây dựng hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển, Khu kinh tế Vân Đồn và các Khu kinh tế cửa khẩu là thực sự cần thiết. Ngoài các chương trình, dự án cụ thể đã được xác định, cần chú trọng nghiên cứu, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển các mô hình kinh tế tổng hợp, liên hợp kiểu đặc khu như Khu kinh tế liên hợp đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ, khu du lịch; dịch vụ vận tải, hậu cần gắn liền với cảng biển

a) Giao thông vận tải

- Đường bộ: nghiên cứu xây dựng đường vận chuyên và cảng than độc lập với đường và cảng dân sinh, tạo các vành đai cách ly vùng khai thác than với khu dân cư, khu du lịch bằng thảm cây xanh gắn liền với đường bao, đường sắt chuyên dùng và các cảng một cách hợp lý.

+ Trên hành lang Đông - Tây, chú trọng các tuyến sau: cải tạo và nâng cấp quốc

lộ 18A đạt tiêu chuẩn cấp I; đoạn Đông Triều - Móng Cái cấp II; xây dựng mới tuyến cao tốc Hà Nội - Hạ Long - Móng Cái. Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 4B từ Lạng Sơn đi Mũi Chùa đạt tiêu chuẩn cấp I nối với quốc lộ 18; cải tạo tuyến Móng Cái - Trà Cổ đi cảng Mũi Ngọc đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng. Cùng với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng xây dựng đường ven biển từ Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình - Thanh Hóa.

+ Trên hành lang Bắc - Nam, chú trọng các tuyến sau: cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18C từ Tiên Yên đi cửa khẩu Hoàn Mô, đường 340 từ Hải Hòa đến cửa khẩu Bắc Phong Sinh và quốc lộ 279 trong vành đai 2 đạt cấp III miền núi.

+ Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ kết nối với hệ thống đường quốc gia. Nâng cấp và xây mới các đường 341; 324; 343; 344. Đầu tư duy tu, bảo dưỡng các cầu đã có, xây dựng mới hệ thống cầu chưa có trên các tuyến. Cải tạo, xây dựng các tuyến giao thông đô thị ở các thành phố, thị xã. Nâng cấp một số tuyến đường xã, liên xã thành đường huyện. Đầu tư xây dựng hệ thống đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã. Chú ý các tuyến dọc biên giới; từng bước xây dựng đường biên giới và hệ thống đường xương cá nối đường biên vào nội địa.

+ Hoàn thành việc xây dựng cầu Bãi Cháy, chuẩn bị xây dựng cầu Vân Tiên và đường 18 nối qua đảo Cái Bàu (Cẩm Phả - Vân Đồn - Tiên Yên). Hoàn chỉnh hệ thống các bến xe liên tỉnh và nội tỉnh; phát triển giao thông công cộng bằng xe buýt v.v...

- Đường sắt: xây dựng đoạn nối ga Hạ Long vào cảng Cái Lân. Nghiên cứu xây dựng mới tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại nối vào ga Cổ Thành trên tuyến Kép - Cái Lân. Xây dựng hệ thống ga hành khách hợp lý trên dọc tuyến. Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái và tuyến nối với cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn tạo thành hệ thống đường sắt liên hoàn. Xây dựng đường sắt chuyên dùng của ngành than khu vực Vàng Danh - Uông Bí ra cảng Điện Công; khu vực Cẩm Phả, Cửa Ông cần có đường bao cách ly với khu dân cư hoặc đường ngầm phía dưới đường dân sinh.

- Hệ thống cảng biển: tập trung nâng cấp cảng Cái Lân cho tàu 4 - 5 vạn tấn vào ra thuận tiện, đạt công suất từ 7 - 8 triệu tấn/năm vào năm 2010. Nâng cấp các cảng hiện có như cảng Cửa Ông (Cẩm Phả), Mũi Chùa (Tiên Yên), Vạn Gia (Móng Cái), Hòn Nét, Con Ong (Vịnh Bái Tử Long). Nâng cấp cảng than Cẩm Phả cho tàu 4 vạn tấn vào ra thuận tiện, nghiên cứu xây dựng những cảng than độc lập với cảng hàng hóa và cảng dịch vụ; tách biệt với khu dân cư, khu du lịch. Xây

dựng cảng du lịch tại Hạ Long. Chú trọng phát triển các cảng và bến thủy nội địa, mở rộng các bến tàu nhỏ như Dân Tiến, Thọ Xuân, Đá Đỏ (Móng Cái), Gành Vỡ (Hải Hà), Vạn Hoa (Vân Đồn) v.v... Nghiên cứu các điều kiện để có thể xây dựng cảng tổng hợp, kho xăng dầu tại Khu đầm nhà Mạc, huyện Yên Hưng.

- Hàng không: xây dựng sân bay tại Vân Đồn, dự kiến trước mắt sẽ đón khoảng từ 1 - 1,5 triệu lượt khách/năm bằng loại máy bay tầm trung như A321, A320, B777 - 200 v.v...

b) Cấp điện

Mở rộng Nhà máy nhiệt điện Uông Bí (công suất 700MW); xây dựng các nhà máy nhiệt điện Mạo Khê (công suất 200MW), Hà Khánh (công suất 1.200MW, giai đoạn 1 công suất 600MW), Mông Dương với tổng công suất 2.000MW, Cẩm Phả 600 MW.

Xây dựng đường dây 220 KV đến Hạ Long, đường dây 110 KV mạch 2 đường 500 KV đến Hoàn Kiếm và Mông Dương ra Móng Cái, các tuyến 35KV, 22KV ra Bình Liêu, Hải Hà; mở rộng mạng lưới cấp điện cho Khu kinh tế Vân Đồn; nghiên cứu đưa điện lưới ra các đảo Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng. Cải tạo và nâng cấp mạng lưới điện hiện có. Mở rộng mạng lưới cấp điện cho các khu công nghiệp mới hình thành, khu vực nông thôn và miền núi. Đến năm 2010, 100% hộ có điện sử dụng.

c) Cấp, thoát nước

- Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có; mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới một số công trình cấp nước phù hợp với quá trình phát triển như xây dựng nhà máy nước Việt Hưng công suất 20.000 m³/ngày đêm vào năm 2010 và công suất 80.000 m³/ngày đêm vào năm 2020. Khai thác đập Đá Trắng (10.000 m³/ngày đêm) cấp nước cho Khu công nghiệp Việt Hưng, huyện Hoàn Kiếm. Mở rộng Nhà máy nước Đông Triều (lên 4.000 m³/ngày đêm). Xây mới nhà máy xử lý nước ngầm tại Vĩnh Tuy (4.000 m³/ngày đêm) và nhà máy xử lý nước sạch (12.000 m³/ngày đêm) cung cấp nước cho Mạo Khê, Hoàng Thạch. Khai thác đập nước Đồng Ho (20.000 m³/ngày đêm). Xây dựng đập Đồng Giang và sử dụng nước hồ Yên Lập đưa công suất lên 100.000 m³/ngày đêm cung cấp nước cho khu du lịch Bãi Cháy và các cụm công nghiệp tại Hoàn Kiếm. Xây dựng hồ Cao Vân để đưa công suất nhà máy nước Diễn Vọng lên 120.000 m³/ngày đêm vào năm 2010. Nghiên cứu xây dựng đập Ba Chẽ. Xây dựng cụm xử lý nước từ hồ Tràng Vinh và

Đoan Tĩnh (8.000 m³/ngày đêm) để đưa công suất cấp nước cho Móng Cái lên 12.000 m³/ngày đêm. Xây dựng các công trình cấp nước cho một số huyện như Ba Chẽ, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà, Cô Tô (từ 600 - 2.000 m³/ngày đêm).

Giảm tỷ lệ thất thoát nước trong đô thị từ 55% xuống 20 - 25%. Thực hiện chương trình nước sạch nông thôn, đảm bảo đến năm 2020 có khoảng từ 95 - 100% số hộ nông thôn được dùng nước sạch.

- Quy hoạch và xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước, các khu chứa và xử lý nước thải, chất thải của các đô thị, các khu công nghiệp, khu du lịch bảo đảm giữ gìn môi trường sinh thái.

d) Thủy lợi

Đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi, đảm bảo cấp đủ nước tưới cho diện tích lúa và rau màu; giải quyết tiêu úng, chống lũ nhằm phòng, tránh thiên tai, góp phần bảo vệ sản xuất, tính mạng và tài sản của nhân dân.

đ) Bưu chính - viễn thông

Đẩy nhanh tốc độ phát triển mạng lưới bưu chính - viễn thông hiện đại, đồng bộ, rộng khắp; nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông. Đến năm 2010, đạt 24 máy điện thoại/100 dân, bán kính phục vụ của các bưu cục khoảng 2,3 - 2,4 km.

6. Phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội

a) Phát triển dân số, nguồn lao động

- Dự báo dân số, lao động đến năm 2020:

TT	Thành phần dân số, lao động	Tổng dân số theo thời kỳ			Dân số tăng thêm theo thời kỳ	
		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2006 - 2010	Năm 2011 - 2020
1	Tổng dân số (nghìn người)	1.070	1.124	1.237	54,0	113,0
	- Dân số thành thị (nghìn người)	518,9	562,1	686,7	43,2	124,6
	- Tỷ lệ so với dân số (%)	48,5	50	55,5		

TT	Thành phần dân số, lao động	Tổng dân số theo thời kỳ			Dân số tăng thêm theo thời kỳ	
		Năm 2005	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2006 - 2010	Năm 2011 - 2020
2	Dân số trong độ tuổi lao động (nghìn người)	573,5	616,0	680,5	42,5	64,5
	- Tỷ lệ so với dân số (%)	53,6	54,8	55,0		
	- Lao động cần bố trí việc làm (nghìn người)	574,7	566,7	639,7	42,0	73,0

- Định hướng về công tác dân số và giải quyết việc làm:

Đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm tỷ lệ tăng tự nhiên; nâng cao chất lượng dân số, nguồn nhân lực; nâng cao dân trí, mở rộng đào tạo nghề; tiếp tục thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ. Phát triển doanh nghiệp, mở rộng ngành nghề để tạo thêm việc làm. Xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

b) Giáo dục và đào tạo

- Giáo dục mầm non, phổ thông: tỷ lệ trẻ em từ 3 - 5 tuổi đến lớp đạt 50% vào năm 2010 và 67% vào năm 2020. Tỷ lệ học sinh tiểu học đạt 95% vào năm 2010 và 99% vào năm 2020; trung học cơ sở phấn đấu đạt 90% vào năm 2010 và 95% vào năm 2020; trung học phổ thông đạt 50% vào năm 2010.

Củng cố đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng giáo viên. Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học; 100% số trường được kiên cố hóa và đồng bộ hóa theo chuẩn vào năm 2010.

Nghiên cứu thành lập trường Đại học đa ngành; đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số trung tâm dạy nghề ở huyện theo hướng đa ngành; khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển đào tạo nghề.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục, nghiên cứu chính sách ưu đãi hợp lý đối với

giáo viên khu vực biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Có chính sách ưu đãi nhằm thu hút các chuyên gia và lao động kỹ thuật giỏi từ nơi khác đến làm việc tại Tỉnh.

c) Phát triển y tế

Bảo đảm mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế chất lượng cao, được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ. Nghiên cứu xây dựng 1 bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa nhi, phụ sản tại miền Đông của Tỉnh. Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của chương trình quốc gia về phòng, chống bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm.

Củng cố và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hệ thống phòng, chống dịch, khám chữa bệnh từ cấp xã, phường đến tỉnh. Không ngừng đào tạo và đào tạo lại nhằm đảm bảo đủ và đúng cơ cấu cán bộ đối với từng đơn vị trong ngành. Đến năm 2010, 100% số xã, phường có bác sĩ; 100% trạm y tế xã, phường có nữ hộ sinh trung học, có dược tá và y học cổ truyền; 100% thôn, bản có cán bộ y tế đã được đào tạo. Phần đầu đạt trung bình có 4 bác sĩ và 1 dược sĩ đại học/10.000 dân.

Thực hiện xã hội hóa y tế, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám, chữa bệnh, tăng cường hoạt động tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu.

d) Văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao

- Đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa đạt mức trung bình của cả nước. Tăng cường các hoạt động văn hóa, thông tin ở vùng núi, ven biển, biên giới, hải đảo. Đến năm 2010, 100% số xã, phường có làng văn hóa. Hoàn thành việc xây dựng các thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng trung tâm văn hóa tỉnh, nhà bảo tàng tỉnh; xây dựng các trung tâm văn hóa thông tin ở các huyện, nhà văn hóa các xã. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. Tích cực chuẩn bị để đề nghị công nhận Vịnh Bái Tử Long là di sản thiên nhiên thế giới. Phát triển các loại hình văn hóa, nghệ thuật. Xây dựng, bồi dưỡng lực lượng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

- Hiện đại hóa thư viện tỉnh; chú trọng phát triển xuất bản, in, phát hành sách, báo. Nghiên cứu khôi phục nhà xuất bản với 200 đầu sách/năm. Hoàn thiện hệ thống phủ sóng phát thanh - truyền hình trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu và đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, cho phép thành lập xưởng phim truyền hình.

- Phát động phong trào toàn dân tham gia thể dục, thể thao. Phát triển thể thao

đỉnh cao, thể thao chuyên nghiệp, kết hợp với thể thao quần chúng và nghiệp dư. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành thể thao. Xây dựng trung tâm thể thao của tỉnh và sân vận động ở các huyện.

đ) Đào tạo nguồn nhân lực.

- Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật, công nhân kỹ thuật. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề đạt từ 30 - 35% vào năm 2010 và 35 - 40% vào năm 2020. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo công chức nhà nước các cấp, đào tạo các nhà doanh nghiệp.

- Xây dựng chương trình đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao và hệ thống các trường, trung tâm đào tạo cán bộ công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ trong vùng.

e) Khoa học - công nghệ.

- Xây dựng quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ trực tiếp sản xuất (khoa học công nghệ doanh nghiệp và cơ sở sản xuất); trong đó, tập trung lập quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khoa học và công nghệ trực tiếp sản xuất. Xác định rõ các chương trình, dự án then chốt, các giải pháp cụ thể. Cần có bước đi với các nhiệm vụ cụ thể giúp các ngành chức năng, các địa phương liên quan tổ chức thực hiện theo lộ trình để khoa học và công nghệ nhanh chóng phát triển trở thành lực lượng trực tiếp sản xuất.

- Tổ chức xây dựng và sớm đưa vào hoạt động các khu công nghệ cấp tỉnh (còn gọi là các "khu sinh dưỡng" công nghiệp, khu ươm tạo công nghệ, khu ươm tạo doanh nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao...) trở thành trụ cột của hệ thống hạ tầng kỹ thuật khoa học và công nghệ trực tiếp sản xuất.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ; trong đó, có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các khu công nghệ, sản phẩm công nghệ, đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Đặc biệt, ưu tiên khuyến khích các doanh nghiệp phát triển khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất.

g) Bảo vệ tài nguyên và môi trường

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và phương tiện xử lý, ngăn ngừa ô nhiễm. Bảo vệ khu di sản thế giới Vịnh Hạ Long, bảo vệ sự đa dạng của hệ sinh vật. Giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường từ việc khai thác, chế biến và

vận chuyển than, chống ô nhiễm công nghiệp, ô nhiễm do khai thác và vận tải biển. Có biện pháp thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

h) Quốc phòng, an ninh.

Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên từng địa bàn, đặc biệt là vùng biên giới, hải đảo. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng dự bị động viên mạnh, khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng và củng cố các địa bàn dân cư trên các đảo, đưa dân ra các đảo có khả năng sinh sống, góp phần giữ vững chủ quyền biển, đảo.

IV. Định hướng tổ chức kinh tế theo không gian lãnh thổ

Phát triển có trọng điểm trên từng khu vực kinh tế miền Tây và miền Đông của Tỉnh; phát triển khu kinh tế, các khu kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp, một số khu công nghệ, các khu du lịch; phát triển kinh tế miền núi, hải đảo, bao gồm:

- Tiểu vùng phía Tây, với trung tâm là thành phố Hạ Long: ưu tiên phát triển công nghiệp khai thác than và các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành than; phát triển các khu công nghiệp; phát triển dịch vụ cảng biển, dịch vụ chuyển giao công nghệ, phát triển du lịch; xây dựng hiện đại các đô thị như Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả; phát triển các lĩnh vực xã hội.

- Tiểu vùng phía Đông: hình thành Khu kinh tế Vân Đồn với việc phát triển du lịch, dịch vụ cao cấp; xây dựng cảng biển, cảng hàng không. Thúc đẩy phát triển mạnh Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; nghiên cứu hình thành tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - cảng biển tại phía Đông - Bắc tỉnh Quảng Ninh; xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô, Bắc Phong Sinh; phát triển kinh tế biển và hải đảo.

- Phát triển các lãnh thổ kinh tế trọng điểm, bao gồm: các khu công nghiệp, các trung tâm du lịch, các khu kinh tế cửa khẩu, Khu kinh tế Vân Đồn.

- Phát triển đô thị: nghiên cứu nâng cấp thị xã Móng Cái lên đô thị loại II, thị trấn Cái Rồng lên đô thị loại III, các thị trấn huyện lỵ lên đô thị loại IV. Trong tương lai, Tỉnh sẽ có 2 đô thị loại II (Hạ Long, Móng Cái), 3 đô thị loại III (Uông Bí, Cẩm Phả, Cái Rồng) và 9 đô thị loại IV là các thị trấn huyện lỵ.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn, kinh tế miền núi và hải đảo.

V. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Dự báo đến năm 2010 sẽ huy động trên 85% và đến năm 2020 khoảng 90% quỹ đất vào sử dụng cho các mục đích khác nhau.

Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2010:

TT	Loại đất	Cơ cấu sử dụng đất	
		Hiện trạng năm 2005	Dự kiến năm 2010
1	Tổng diện tích đất tự nhiên (nghìn ha)	608,1	608,1
2	Tỷ lệ các loại đất (%)	100,0	100,0
3	Đất đã sử dụng (%)	72,2	85,9
a	Đất nông nghiệp (%)	59,3	71,5
	- Đất sản xuất nông nghiệp	8,9	10,6
	- Đất sản xuất lâm nghiệp	47,4	57,3
	- Đất nông nghiệp khác	3,0	3,6
b	Đất phi nông nghiệp (%)	12,9	14,4
	- Đất chuyên dùng	5,1	7,1
	- Đất ở	1,5	1,7
	- Đất khác	6,3	5,6
4	Đất chưa sử dụng (%)	27,8	14,1

Trên cơ sở định hướng quy hoạch sử dụng đất nêu trên; giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh rà soát, đối chiếu với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

VI. Các giải pháp

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh giai đoạn 2006 - 2020 là rất lớn so với nguồn lực và khả năng cân đối của tỉnh và sự hỗ trợ của Trung ương. Vì vậy, tỉnh cần có phương án để huy động vốn cho từng thời kỳ, sắp xếp lựa chọn các dự án ưu tiên và có những cơ chế cụ thể, hợp lý nhằm thu hút vốn đầu tư, đảm bảo thực hiện được các mục tiêu đã đề ra.

2. Có chính sách phát triển khoa học và công nghệ, khuyến khích các doanh nghiệp khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất để tạo ra sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh; đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực. Tăng cường năng lực của chính quyền các cấp, phát huy dân chủ cơ sở.

3. Phát triển kinh tế nhiều thành phần theo hướng đa dạng hóa các loại hình

doanh nghiệp (doanh nghiệp tư nhân, nhà nước, liên doanh, liên kết, 100% vốn đầu tư nước ngoài...), đổi mới doanh nghiệp nhà nước để phát huy sức mạnh tổng hợp kinh tế của Tỉnh.

4. Khai thác và mở rộng thị trường truyền thống, tích cực tìm kiếm thị trường mới thông qua quảng bá, hội chợ trong nước và quốc tế. Thiết lập Trung tâm thông tin thị trường, giá cả để tiếp nhận các thông tin trong và ngoài nước cung cấp cho các doanh nghiệp; giới thiệu tiềm năng, thế mạnh, thị trường và một số thông tin kinh tế liên quan đến kinh tế thương mại để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

5. Có cơ chế, chính sách khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lực từ quỹ đất nhằm đạt hiệu quả thiết thực.

6. Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết và phối hợp với các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm và trong cả nước để phát triển bền vững.

7. Các lĩnh vực, chương trình và dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư.

- Các lĩnh vực ưu tiên phát triển: phát triển cảng và dịch vụ cảng, khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung, du lịch và dịch vụ du lịch, xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác than.

- Các chương trình ưu tiên phát triển: phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ, khu kinh tế; phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn, miền núi; phát triển kết cấu hạ tầng; thực hiện các dự án thuộc các chương trình quốc gia trên địa bàn Tỉnh; phát triển nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ.

- Các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư (chi tiết xin xem Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quy hoạch được phê duyệt là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác), xây dựng kế hoạch 5 năm và từng năm, các dự án đầu tư trên địa bàn của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh căn cứ những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nêu trong Báo cáo Quy hoạch, sau khi đã được phê duyệt; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập và trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

- Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư, quy hoạch xây dựng,

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực để bảo đảm sự phát triển tổng thể và đồng bộ.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (nếu vấn đề vượt quá thẩm quyền) một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh trong từng giai đoạn nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Giao các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh nghiên cứu lập các quy hoạch ngành, lĩnh vực nói trên; nghiên cứu xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư v.v... để bảo đảm thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nêu trong Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch. Đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất vùng và quan trọng đối với sự phát triển của Tỉnh đã được quyết định đầu tư. Nghiên cứu xem xét điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan dự kiến sẽ được đầu tư nêu trong Báo cáo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

059 794
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 269/2006/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. Các chương trình ưu tiên

1. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.
2. Phát triển du lịch.
3. Phát triển công nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn, miền núi.
4. Phát triển kết cấu hạ tầng.
5. Thực hiện các dự án thuộc các chương trình quốc gia trên lãnh thổ của Tỉnh.
6. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ.

II. Các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư**1. Công nghiệp, xây dựng:**

1. Nhà máy gạch chịu lửa tại Hải Hà, Khu công nghiệp Việt Hưng; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
2. Nhà máy gạch trang trí tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2010 - 2012.
3. Nhà máy gạch granit tại Hải Hà; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
4. Khai thác và chế biến đá tấn mài tại Hải Hà; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
5. Nhà máy sản xuất thủy tinh cao cấp tại Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
6. Dây chuyền lắp ráp hàng điện tử, điện lạnh tại Cẩm Phả, Khu công nghiệp Đồng Mai; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.
7. Nhà máy sửa chữa và đóng tàu thủy tại Khu công nghiệp Cái Lân; thời gian thực hiện: 2006 - 2010.
8. Nhà máy sản xuất cơ khí lớn, thiết bị siêu trường, siêu trọng tại Cẩm Phả; thời gian thực hiện: 2006 - 2010.

9. Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu tại Khu công nghiệp Việt Hưng, Đông Mai, Chạp Khê; thời gian thực hiện: 2008 - 2011.

10. Nhà máy may xuất khẩu tại Khu công nghiệp Việt Hưng, Đông Mai, Chạp Khê; thời gian thực hiện: 2006 - 2010.

11. Nhà máy sản xuất phụ kiện ngành giấy dếp và may mặc tại Khu công nghiệp Việt Hưng, Đông Mai, Chạp Khê; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.

12. Nhà máy sản xuất chế biến rau quả tại Đông Triều 2.160 tấn/năm; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.

13. Dây chuyền chế biến đồ ăn nóng giữa ca tại Khu công nghiệp Việt Hưng - Cái Lân, Hải Yên; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

14. Dịch vụ vận tải hàng Container tại Hoàn Bồ; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

15. Nhà máy thiết bị cấp nước, lọc nước tại Khu công nghiệp Việt Hưng, Đông Mai, Chạp Khê, Hải Yên; thời gian thực hiện: 2010 - 2015

16. Nhà máy sản xuất sơn tại Khu công nghiệp Chạp Khê; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.

17. Nhà máy sản xuất sản phẩm sau tùng hương tại Uông Bí; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

18. Nhà máy sản xuất đồ lưu niệm tại Khu công nghiệp Cái Lân; thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

19. Nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời tại các Khu công nghiệp; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.

20. Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm tại các Khu công nghiệp; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.

21. Nhà máy sản xuất đèn chiếu sáng tại các Khu công nghiệp; thời gian thực hiện: 2011 - 2020.

22. Nhà máy sản xuất đèn chiếu sáng trang trí tại các Khu công nghiệp; thời gian thực hiện: 2011 - 2020.

23. Nhà máy sản xuất thiết bị và trang phục thể dục - thể thao tại các Khu công nghiệp; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

24. Nhà máy sản xuất túi sách - bao bì tại các Khu công nghiệp; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

25. Nhà máy sản xuất đồ dùng ăn uống một lần tại Khu công nghiệp Việt Hưng, Chạp Khê, Đông Mai; thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

26. Nhà máy chế biến than tiêu dùng chất lượng cao tại Khu công nghiệp Việt Hưng; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

27. Nhà máy sản xuất phân vi sinh, phân hữu cơ tổng hợp từ rác sinh hoạt tại Cẩm Phả; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.

2. Dịch vụ, du lịch:

28. Khu đô thị, du lịch sinh thái Hoàng Tân, tại Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2005 - 2010.

29. Khu du lịch Bãi Dài, tại huyện Vân Đồn; thời gian thực hiện: 2005 - 2010.

30. Cảng tàu du lịch Hòn Gai, tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2006 - 2010.

31. Khu du lịch Trà Cổ và sân gôn Quốc tế, tại Móng Cái; thời gian thực hiện: 2007 - 2012.

32. Khu vui chơi bóng gôn (Bowling) tại Hạ Long - Móng Cái; thời gian thực hiện: 2008 - 2015.

33. Công viên giải trí tổng hợp và khu thể thao ngoài trời Hạ Long, tại Đại Yên; thời gian thực hiện: 2008 - 2015.

34. Công viên giải trí tổng hợp và khu thể thao ngoài trời Móng Cái, tại Trà Cổ; thời gian thực hiện: 2009 - 2015.

35. Công viên nước, tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

36. Câu lạc bộ biển và săn bắn trên đảo, tại Hạ Long - Bái Tử Long; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

37. Bệnh viện quốc tế Hạ Long, tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2005 - 2010.

38. Khách sạn Bến Đoan, tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.

39. Khu du lịch đảo Hòn Gạc, tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2008 - 2020.

40. Khu du lịch đảo Ngọc Vũng, tại Vân Đồn; thời gian thực hiện: 2006 - 2010.

41. Khu nghỉ mát trên vịnh Hạ Long, tại Hạ Long - Cống Đông - Tây; thời gian thực hiện: 2008 - 2015.

42. Khu du lịch Khe Chè tại Đông Triều; thời gian thực hiện: 2008 - 2020.

43. Khu resort ở đảo Ngọc Vũng tại Vân Đồn; thời gian thực hiện: 2006 - 2015.
44. Làng văn hóa chân núi Yên Tử tại Uông Bí; thời gian thực hiện: 2007 - 2010.
45. Trung tâm dưỡng lão quốc tế Quảng Ninh tại Yên Hưng, Hạ Long; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.
46. Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch tại Hạ Long; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
47. Trường đào tạo lao động kỹ thuật các nghề (kể cả du lịch) tại Hạ Long, Hoàn Bô; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

3. Cơ sở hạ tầng:

48. Đầu tư hạ tầng các Khu công nghiệp và đô thị Chạp Khê - Dốc Đò - Tiên Yên tại Uông Bí - Tiên Yên; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.
49. Sân bay quốc tế tại Vân Đồn; thời gian thực hiện: 2006 - 2015.
50. Đường bộ cao tốc Mông Dương - Móng Cái; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
51. Xây dựng cầu Vân Tiên tại Tiên Yên; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
52. Đường 18 mới qua đảo Cái Bầu tại Vân Đồn; thời gian thực hiện: 2010 - 2020.

4. Nông nghiệp:

53. Nuôi và chế biến tôm xuất khẩu tại Đầm Hà, Hải Hà, Tiên Yên; thời gian thực hiện: 2006 - 2010.
54. Chăn nuôi gia cầm, chế biến thịt xuất khẩu tại Đông Triều, Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2007 - 2012.
55. Phát triển đàn cá giống và chế biến thịt xuất khẩu tại Đông Triều, Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.
56. Phát triển đàn vịt giống, chế biến thịt vịt tại Đông Triều, Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2010 - 2012.
57. Trồng và chế biến chè xuất khẩu tại Hải Hà; thời gian thực hiện: 2007 - 2010.
- (58). Trồng hoa địa lan xuất khẩu tại Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2007 - 2008.
59. Nuôi và chế biến hàu, bào ngư... xuất khẩu tại Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà, Vân Đồn, Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.
60. Sản xuất tôm giống, sò tại Vân Đồn, Móng Cái; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.

61. Nhà máy chế biến thức ăn nuôi trồng thủy sản; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.
62. Nhà máy sản xuất các chế phẩm sinh học và thuốc thú y thủy sản tại Yên Hưng, Hoàn Bồ; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
63. Trại sản xuất giống cá biển tại Vân Đồn; thời gian thực hiện: 2008 - 2010.
64. Chăn nuôi bò và chế biến thịt bò xuất khẩu tại Đông Triều, Hải Hà, Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2010 - 2015.
65. Nuôi bò sữa và chế biến bò sữa tại Đông Triều, Yên Hưng; thời gian thực hiện: 2007 - 2010.
66. Trồng rừng và chế biến bột giấy tại Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà; thời gian thực hiện: 2007 - 2020.
67. Trồng thông và nhà máy chế biến nhựa thông tại Uông Bí, Tiên Yên; thời gian thực hiện: 2008 - 2020.
68. Dây chuyền sản xuất đồ mộc gia dụng tại Uông Bí; thời gian thực hiện: 2008 - 2010

Ghi chú: Về vị trí, diện tích chiếm đất, quy mô công trình, tổng mức và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động các nguồn lực của từng thời kỳ./.